**NGỮ PHÁP BÀI 9**

**1. Danh từ có nguyên mẫu tận cùng -ar**

1.1. Trong bài này, chúng ta học sang loại danh từ có nguyên mẫu tận cùng -ar. Bảng từ vựng sẽ liệt kê chúng theo nguyên mẫu -ar. Loại này được chia thành hai nhóm nhỏ: (1) Danh từ có đuôi –tar và (2) Các danh từ quan hệ. Các dạng của chúng cụ thể như sau:

**1.11. Các danh từ chỉ Tác Nhân – tức người/đối tượng hành động**

Ví dụ: [Satthar] = [Người thầy, bậc Đạo Sư]

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | | **Số nhiều** | |
| **Chủ cách** | Satthā | | Satthāro |  |
| **Trực bổ cách** | Satthāraṃ (-araṃ) | | Satthāre |
| **Sở hữu cách** | Satthu (-ssa) / satthuno | | Satthūnaṃ / satthārānaṃ / satthānaṃ | |
| **Gián bổ cách** |
| **Dụng cụ cách** | Satthārā | Satthunā | Satthārehi (-ebhi) / satthūhi | |
| **Xuất xứ cách** | Sattharā |
| **Vị trí cách** | Satthari | | Satthūsu / satthāresu | |
| **Hô cách** | Satthā/sattha/satthe | | Satthāro | |

**1.12. Các danh từ quan hệ**

Ví dụ: [Pitar] = [cha]

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | | **Số nhiều** | |
| **Chủ cách** | Pitā | | Pitaro |  |
| **Trực bổ cách** | Pitaraṃ / pituṃ | | Pitare |
| **Sở hữu cách** | Pitu / pituno / pitussa | | Pitunnaṃ (-ūnaṃ)  Pitarānaṃ / pitānaṃ | |
| **Gián bổ cách** |
| **Dụng cụ cách** | Pitarā | Pitunā | Pitūhi (-ūbhi) / pitarehi (-ebhi) | |
| **Xuất xứ cách** |  |
| **Vị trí cách** | Pitari | | Pitūsu / pitaresu | |
| **Hô cách** | Pita / pitā | | Pitaro | |

**Lưu ý:** hai nhóm trên hầu hết giống nhau. Chỉ có một số khác biệt quan trọng sau:

(1) Các danh từ quan hệ có âm –ar– còn các danh từ chỉ tác nhân có âm –ār– hoặc –ar–

(2) Các danh từ quan hệ có gián bổ cách số nhiều là –unnaṃ còn các danh từ chỉ tác nhân có gián bổ cách số nhiều là –ūnaṃ

1.2. Các danh từ có **nguyên mẫu –ar** ***còn có một nguyên mẫu khác chỉ xuất hiện trong từ ghép*** là **–u** (như: satthu, pitu). Ví dụ một số từ ghép:

[**Satthu**sāsanaṃ = lời dạy của bậc đạo Sư], cùng một danh từ ấy, khi đứng riêng thì nguyên mẫu là **satthar**, khi đứng vào từ ghép thì nguyên mẫu là **satthu**

[**Pitu**santakaṃ = sự sở hữu, vật sở hữu của người cha], cùng một danh từ ấy, khi đứng riêng thì nguyên mẫu là **pitar**, khi đứng vào từ ghép thì nguyên mẫu là **pitu**

1.3. Các danh từ nguyên mẫu –ar ở trên đều là nam tính. Loại danh từ này cũng có các danh từ nữ tính chỉ quan hệ như **[mātar] = [người mẹ]**, và biến đuôi cũng tương tự:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Chủ cách** | Mātā | Mātaro |
| **Trực bổ cách** | Mātaraṃ |
| **Sở hữu cách** | Mātu / mātuyā | Mātūnaṃ |
| **Gián bổ cách** |
| **Dụng cụ cách** | Mātarā / mātuyā | Mātūhi |
| **Xuất xứ cách** |
| **Vị trí cách** | Mātari / mātuyā (-yaṃ) | Mātusu |
| **Hô cách** | Māta / mātā | Mātaro |

**2. Thì quá khứ - tức thì bất định**

**2.1. Thì quá khứ dạng [assosi] – tức thì quá khứ dạng –s–**

Chúng ta đã học một vài dạng thì quá khứ ở bài trước, bài này chúng ta học thêm một vài dạng khác nữa. Đầu tiên là dạng –s–, dạng này cũng có thể được thêm gia tố a–, bảng đuôi của nó như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Ngôi 1** | -siṃ | -(i)mha / (-simha) |
| **Ngôi 2** | -si | -(i)ttha / (-sittha) |
| **Ngôi 3** | -suṃ / -(i)ṃsu |

Dạng trên cũng có nhiều nét đương đồng với các dạng chúng ta học ở bài trước.

**Lưu ý:** căn động từ có thể được biến đổi để hình thành gốc quá khứ [Past Stem], rồi được ráp vào các đuôi ở trên. Chẳng hạn: căn [su–] = [nghe], với động từ hiện tại là [suṇāti] và căn [kar–] = [làm], với động từ hiện tại là [karoti], có thì quá khứ như sau:

**[su-] = [nghe]**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Ngôi 1** | Assosiṃ | Assumha |
| **Ngôi 2** | Assosi | Assuttha |
| **Ngôi 3** | Assosuṃ |

**[kar-] = [làm]**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Ngôi 1** | Akāsiṃ | Akamha |
| **Ngôi 2** | Akāsi | Akattha |
| **Ngôi 3** | Akāsuṃ / akaṃsu |

**Lưu ý:** trong 2 bảng biến cách trên, có các trường hợp biến đổi âm [ā thành a, o thành u] trước các đuôi không có âm –s–

Các động từ có gốc hiện tại tận cùng –e– thường có thì quá khứ theo dạng trên, và xây dựng thì quá khứ dựa vào gốc hiện tại. Lúc này, âm –e– biến đổi thành –ay– trước các đuôi không có âm –s–, rồi được thêm vào nguyên âm –i–, như dưới đây:

**[deseti] = [thuyết, nói]**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Ngôi 1** | Desesiṃ | Desayimha (desesimha) |
| **Ngôi 2** | Desesi | Desayittha (desesittha) |
| **Ngôi 3** | Desesuṃ / desayiṃsu |

**2.2. Thì quá khứ của động từ gacchati:**

Thì quá khứ của động từ [gacchati] có thể theo dạng của [upasaṃkami], như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Ngôi 1** | Agamisaṃ / agamiṃ | Agamimha |
| **Ngôi 2** | Agami | Agamittha |
| **Ngôi 3** | Agamisuṃ / agamiṃsu |

**2.3. Thì quá khứ của động từ paṭissuṇāti:** động từ [paṭissuṇāti] có nghĩa [hứa, tán thành, đồng ý] có thì quá khứ theo dạng của động từ [assosi], nhưng có gốc quá khứ bất quy tắc là paccasso-. Từ đó, chúng ta có [paccassosi] = [anh ấy/cô ấy/nó/bạn đồng ý]…

Nó còn có một gốc quá khứ khác là paṭisuṇ- và ráp với bộ đuôi của loại [upasaṃkami], từ đó chúng ta có [paṭisuṇi] = [anh ấy/cô ấy/nó/bạn đồng ý]…

Dạng động từ bất biến của nó là [paṭissuṇitvā] hay [paṭissutvā]

**3. Thì tương lai**

3.1. Thì tương lai trong Pali được hình thành bằng cách: (1) Lấy gốc hiện tại, (2) Thêm vào –(i)ss–, (3) Thêm vào các đuôi tương ứng của ***thì hiện tại*.** Ví dụ:

[bhavati] = [thì, là, tồn tại]

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Ngôi 1** | Bhavissāmi | Bhavissāma |
| **Ngôi 2** | Bhavissasi | Bhavissatha |
| **Ngôi 3** | Bhavissati | Bhavissanti |

Đôi khi, thì tương lai có thể dùng một gốc khác chứ không dùng gốc hiện tại, hoặc có các dạng bất quy tắc:

[gacchati] ‘đi’ có thì tương lai ngôi 3, số ít là [gamissati] và cả [gacchissati]

[suṇāti] ‘nghe’ có thì tương lai ngôi 3, số ít là [sossati] và cả [suṇissati]

3.2. Động từ thì tương lai có thể dùng để chỉ: (1) Hành động xảy ra trong tương lai, (2) Khả năng, (3) Sự thật

**4. Động từ bị động**

Giống như tiếng Anh, Pali cũng có thể bị động, tuy nhiên, thể bị động của Pali không nhất thiết cần đến trợ động từ như của tiếng Anh – tất nhiên, nếu muốn Pali cũng có thể dùng trợ động từ [hoti, atthi, bhavati] kết hợp với quá khứ phân từ.

Pali có hẳn động từ bị động – tức động từ này vẫn chia ngôi, chia số như động từ chủ động, nhưng nghĩa của nó bị động – tức chủ từ của nó là đối tượng bị tác động, bị ảnh hưởng.

**Ví dụ:**

VUCCA**TI** = ĐIỀU ĐÓ ĐƯỢC/BỊ NÓI [ngôi 3, số ít, bị động]

VUCCA**NTI** = NHỮNG ĐIỀU ĐÓ ĐƯỢC/BỊ NÓI [ngôi 3, số nhiều, bị động]

Thông thường, các động từ bị động này được hình thành từ động từ chủ động, và động từ chủ động này là ngoại động từ. Ví dụ **minh họa** **bằng tiếng Việt**:

[Cắn] là **ngoại động từ**, cần túc từ mới đủ nghĩa; ta nói chủ động [Con chó cắn con mèo], còn nói bị động [Con mèo BỊ con chó cắn]

[Đi] là **nội động từ**, không cần túc từ vẫn đủ nghĩa; ta nói chủ động [Tôi đi], ta KHÔNG THỂ nói bị động [Tôi BỊ đi], cũng KHÔNG AI nói [Con đường BỊ đi bởi tôi]

Cách hình thành động từ bị động như sau: (1) Lấy gốc hiện tại của ngoại động từ chủ động, (2) Thêm vào –iya– hay –īya–; khi thêm vào CÓ THỂ (hoặc không) xảy ra hiện tượng biến đổi âm, (3) Thêm vào bộ đuôi của động từ thì hiện tại, chủ động, mô tả cách

**Ví dụ:**

Ngoại động từ chủ động [deti], (1) có gốc hiện tại là [de-], (2) [de-] + [-īya –] = [deīya-] = [dīya-], (3) Thêm vào bộ đuôi hoàn chỉnh như dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Ngôi 1** | Dīyāmi | Dīyāma |
| **Ngôi 2** | Dīyasi | Dīyatha |
| **Ngôi 3** | Dīyati | Dīyanti |

Tương tự như trên:

Động từ chủ động [pūjeti – tôn kính] có dạng bị động [pūjiyati – được tôn kính]

Động từ chủ động [karoti – làm] có dạng bị động [kariyati – được làm] hay [karīyati – được làm]

Nếu xảy ra hiện tượng biến đổi âm ở bước (2), thì chúng ta phải học thuộc lòng sự biến đổi âm đó chứ không có nguyên tắc gì. Một số hiện tượng biến đổi âm đặc trưng khác như sau:

Động từ chủ động [hanati – giết] có dạng bị động [haññati – bị giết]

Động từ chủ động [bhindati – phá vỡ] có dạng bị động [bhijjati – bị phá vỡ]

Động từ chủ động [pacati – nấu] có dạng bị động [paccati – bị nấu]

**5. Hiện tại phân từ của động từ bị động**

Các động từ bị động ở trên cũng sẽ có hiện tại phân từ, cách thành lập tương tự như hiện tại phân từ của động từ chủ động, chỉ khác là gốc hiện tại phân từ của chúng là –mān–, chứ không phải –nt–. Hiện tại phân từ của động từ bị động sẽ có nghĩa bị động

**Ví dụ:**

Động từ chủ động [karoti] có dạng bị động là [kariyati]

(1) Động từ chủ động [karoti] có thể lấy gốc hiện tại phân từ là [karo**nt**-] hay [karo**mān**-] tùy thích; ***nhưng dù lấy gốc nào thì hiện tại phân từ của nó vẫn mang nghĩa chủ động***. Chẳng hạn: [karonta] = [karomāna] = [trong khi (ai/cái gì đó) làm]

(2) Động từ bị động [kariyati] **chỉ lấy** gốc hiện tại phân từ là [kariya**mān**-] mà thôi; và hiện tại phân từ của nó mang nghĩa **bị động**. Chẳng hạn [kariyamāna] = [trong khi (ai/cái gì đó) được/bị làm]

Tương tự như vậy, ta có:

[pūjiyamāna] = [trong khi được tôn kính]

[vuccamāna] = [trong khi được nói]

[dassiyamāna] = [trong khi được thấy]

[desiyamāna] = [trong khi được thuyết giảng]

**6. Động từ [yāti – đi]**

Động từ [yāti] có nghĩa [đi, đi đến, tiến đi…] có bảng biến đuôi thì hiện tại chủ động mô tả như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Số ít** | **Số nhiều** |
| **Ngôi 1** | Yāmi | Yāma |
| **Ngôi 2** | Yāsi | Yātha |
| **Ngôi 3** | Yāti | Yanti |

Những dạng phái sinh của nó gồm:

Hiện tại phân từ [yanti] (tức nữ tính)

Động từ nguyên mẫu [yātuṃ] / [yātave]

Quá khứ phân từ [yātā] (tức nữ tính)

**7. Động từ [kayirā]**

Động từ [kayirā] và [kayirātha] là dạng cầu khiến cách của [karoti]